

PHỤ LỤC: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND Thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	662,23	3.133,55	3.077,74	2.757,43	3.576,32
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	1.308,87	1.639,25	1.831,10	1.121,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	1.001,44	1.589,05	1.632,89	1.109,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	37,60	1.225,62	1.169,23	477,60	1.653,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	45,66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	10,74	-	-	238,93
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	90,79
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	624,63	599,05	269,26	448,73	515,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	373,85	1.622,60	2.105,92	2.565,47	2.025,08
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	43,80	372,41	331,09	365,24	260,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	0,45	9,60	4,59	4,20	6,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	0,50	121,54	96,23	20,09	268,15
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	2,00	1,99	50,82	14,04	61,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	10,76	88,64	78,62	51,22	73,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	40,90	64,12	81,66	22,64	74,15
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	-	12,26	2,55	0,14	0,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	76,82	511,55	481,48	535,95	460,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	58,36	342,53	358,55	366,32	355,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	3,11	98,69	83,12	158,62	81,75
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	-	10,49	-	13,24
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,40	3,13	5,46	2,01	0,30
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	4,00	1,20	7,40	6,58	7,64
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,02	29,63	0,02	0,20	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	0,08	13,91	4,40	6,13	4,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	2,21	37,18	454,94	46,81	32,34
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	196,33	401,66	522,08	1.499,15	784,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	-	0,12	0,01	-	0,76

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Suối Hai	Xã Ba Vi	Xã Yên Bái	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(6)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	3.953,50	6.898,62	5.107,35	2.417,66	2.348,01
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	880,34	595,51	496,16	1.327,14	1.598,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	872,39	581,78	439,62	1.306,31	1.562,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	1.923,48	1.680,10	1.725,77	683,86	289,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	459,58	4.126,32	2.142,17	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	87,59	195,43	100,04	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	43,79	39,09	30,01	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	602,52	301,26	643,21	406,66	460,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.393,60	1.214,18	1.698,24	1.470,91	1.673,48
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	384,11	237,27	324,51	294,25	396,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	-	-	132,72	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	16,80	7,30	29,56	9,22	9,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	70,80	94,15	563,23	69,14	54,41
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	13,54	13,12	-	19,01	2,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	42,03	31,82	128,96	106,64	107,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	105,59	25,40	85,96	139,29	283,27
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	29,11	169,47
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	3,90	4,49	9,44	11,95	7,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	379,69	327,89	443,70	573,69	657,73
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	253,13	287,24	344,49	425,16	521,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	32,22	33,07	60,98	117,10	115,23
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,11	-	21,14	11,77	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	85,15	0,13	0,49	1,22	0,80
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	6,54	6,66	0,72	7,07	7,84
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,32	0,05	0,05	0,22	1,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	0,87	0,23	0,03	15,73	10,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	15,19	24,21	26,84	50,95	62,08
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	364,98	452,79	95,45	60,27	90,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	8,69	14,80	2,46	0,45	2,60

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Đan Phượng
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	3.329,22	2.544,73	1.959,57	2.618,65	680,04
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.144,34	1.124,92	1.347,52	1.660,33	275,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.141,45	1.092,00	1.347,52	1.654,60	268,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	655,61	1.009,49	357,58	405,16	252,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	38,63	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	403,53	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	650,38	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	260,15	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	436,73	410,32	254,47	553,16	152,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.727,58	1.798,78	1.024,40	1.103,33	847,64
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	249,60	223,49	206,15	259,05	284,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	122,73	-	-	-	2,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	11,89	7,63	8,14	3,37	10,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	278,38	338,36	67,89	55,85	9,64
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	23,61	2,15	4,53	3,00	5,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	216,98	276,79	83,51	45,36	66,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	74,47	58,43	21,07	28,41	113,26
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	6,75	0,19	1,67	4,02	12,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	587,64	474,00	435,11	561,79	288,94
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	423,73	381,81	353,69	387,91	219,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	126,35	68,94	64,63	154,41	18,64
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	-	1,76	5,63	1,53
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	11,70	3,75	1,03	1,51	0,85
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	6,45	6,50	8,03	7,65	8,17
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	10,62	1,63	1,09	0,65	0,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	6,09	7,15	13,71	8,03	2,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	38,48	37,88	43,99	43,07	12,85
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	117,70	372,89	140,31	95,42	49,53
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	14,20	80,24	0,28	1,18	0,15

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thụ Lâm	Xã Đông Anh	Xã Phúc Thỉnh
(1)	(2)	(3)	(6)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.257,32	1.231,41	2.375,71	1.974,80	2.207,34
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	761,07	410,93	2.035,53	1.586,21	1.742,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	761,07	410,93	2.035,08	1.569,66	1.741,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	87,44	282,93	48,76	58,50	174,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	408,81	537,55	291,43	330,08	290,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.939,25	1.141,93	2.005,66	2.897,16	2.046,36
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	524,34	346,72	549,48	782,08	625,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	2,00	3,40	60,77	162,25	131,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	6,01	5,53	3,12	16,99	15,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	2,23	4,78	55,35	42,59	13,76
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	7,04	9,62	28,12	32,26	15,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	67,14	39,23	119,33	222,65	113,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	163,45	113,97	224,04	298,86	282,18
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	0,17	0,12	4,11	156,90	90,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	580,81	297,78	740,56	947,89	648,72
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	421,00	213,03	547,36	663,97	536,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	10,72	7,67	77,53	76,01	50,50
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,83	0,13	0,70	28,06	0,00
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,31	5,29	1,56	9,59	0,77
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	7,23	9,14	32,52	27,54	21,79
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,56	0,29	0,60	0,88	0,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	4,79	3,91	12,12	12,34	7,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	37,96	19,67	48,97	49,22	34,02
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	543,48	297,31	163,78	330,04	159,34
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	5,88	6,41	1,04	25,84	15,48

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An	Xã Bát Tràng
(1)	(2)	(3)	(6)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.013,98	784,47	496,21	1.431,00	825,35
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	719,18	240,01	284,62	357,02	162,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	714,70	240,01	284,13	352,02	162,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	46,84	37,34	32,51	477,77	421,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	14,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	247,97	507,12	179,08	596,21	227,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.787,30	1.435,48	2.047,68	1.528,24	1.249,75
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	351,43	290,59	229,61	391,91	294,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	103,02	22,67	251,38	57,74	17,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	5,17	7,41	12,26	2,69	7,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	8,82	1,45	23,00	26,14	43,32
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	25,08	26,32	21,58	25,01	19,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	193,35	57,72	382,16	82,11	47,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	317,80	112,02	233,22	144,86	47,92
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	280,28	-	85,55	105,49	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	15,10	68,49	48,27	5,64	1,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	408,23	551,76	712,62	508,84	372,43
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	285,07	295,12	471,28	307,63	289,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	14,92	6,91	58,29	154,27	63,73
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,35	0,06	3,60	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,01	0,00	12,98	0,79	0,33
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	15,59	10,08	40,77	18,08	8,05
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,20	0,24	0,69	0,27	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	2,56	4,46	7,43	16,20	10,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	19,43	3,64	20,22	37,17	20,71
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	352,41	357,45	154,20	235,56	368,84
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	17,28	1,98	3,82	8,25	12,99

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Phú Đồng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh
(1)	(2)	(3)	(6)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	2.050,13	555,55	914,17	751,07	1.403,54
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	836,55	426,83	298,90	400,43	785,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	831,42	426,83	298,90	400,43	785,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	415,28	99,80	367,41	98,68	157,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	798,30	28,92	247,86	251,95	460,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	2.097,48	1.116,29	826,79	1.406,41	1.468,89
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	463,82	310,89	288,11	255,50	352,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	39,32	206,58	5,21	364,35	210,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	10,30	4,75	2,02	1,71	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	14,77	58,76	19,64	18,74	73,29
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	14,20	6,08	4,25	10,61	4,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	74,13	76,32	40,55	36,95	63,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	295,12	74,04	40,85	173,14	119,85
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	186,00	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	16,83	34,40	1,26	60,44	59,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	761,73	334,79	330,97	453,70	514,86
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	437,65	296,85	272,75	369,49	439,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	172,57	21,71	38,71	57,68	64,45
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	6,85	0,08	1,14	0,21	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,66	0,69	2,55	1,84	0,61
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	8,21	12,70	6,28	6,97	3,27
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,32	0,38	4,94	0,29	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	13,75	9,89	6,29	8,55	12,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	37,75	23,35	19,03	42,73	30,74
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	372,59	10,83	69,86	40,42	84,75
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	24,80	-	1,25	0,49	0,86

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức
(1)	(2)	(3)	(6)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.604,86	2.850,45	2.089,07	1.279,19	3.640,23
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.053,92	1.654,08	1.941,30	1.231,35	2.392,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.044,32	1.653,68	1.929,87	1.226,36	2.083,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	30,75	117,60	17,09	11,78	95,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	553,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	6,67	-	310,74
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	186,44
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	520,19	1.078,76	124,01	36,06	287,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.881,73	1.639,24	1.544,83	1.908,80	1.663,77
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	640,55	508,04	404,56	473,93	573,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	156,96	35,89	25,42	207,90	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	4,69	8,54	19,13	26,66	17,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	12,95	4,00	18,21	11,85	35,85
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	9,11	7,47	8,02	6,56	15,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	63,29	62,77	71,53	81,20	57,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	89,52	59,86	310,05	425,31	86,19
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	196,35	403,25	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	1,34	-	88,19	9,06	6,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	567,79	410,28	557,39	551,27	646,26
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	354,30	292,66	396,16	429,31	458,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	97,05	20,56	130,81	107,50	166,90
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	33,79	-	-	-	2,74
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,50	1,78	1,20	1,11	3,72
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	4,77	6,42	7,48	6,93	4,49
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,65	0,54	0,04	0,20	0,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	8,32	6,89	4,71	3,92	9,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	18,75	21,17	39,24	23,03	46,06
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	309,78	514,33	86,57	97,16	175,55
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	3,82	3,52	0,15	25,00	0,18

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Hồng Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phụng Dục
(1)	(2)	(3)	(6)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	3.186,68	3.043,06	5.219,85	3.592,54	3.047,69
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	2.121,97	1.588,01	1.641,98	2.130,65	2.256,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	2.031,21	1.486,07	1.640,03	2.123,89	2.252,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	183,13	57,36	147,30	191,59	34,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	2.630,40	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	511,54	562,72	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	281,35	289,50	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	370,04	834,98	800,16	1.270,30	756,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	2.251,66	1.881,51	1.616,64	2.398,09	1.411,57
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	484,34	467,42	417,09	631,79	333,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	-	-	33,44	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	7,78	4,94	2,87	10,81	5,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	366,81	384,47	29,58	41,51	17,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	8,99	8,91	18,87	3,37	3,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	46,65	40,28	40,49	109,55	45,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	29,73	4,79	35,81	128,16	22,41
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	5,85	3,74	31,18	12,90	2,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	617,69	559,85	559,47	1.013,08	787,75
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	385,77	409,21	439,18	707,80	615,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	216,60	138,45	91,37	281,19	158,44
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	1,09	1,77	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	5,18	2,58	3,08	2,17	0,48
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	5,41	5,72	4,18	7,22	5,63
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,58	0,26	0,29	0,31	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	16,78	12,88	18,90	23,26	17,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	64,73	46,07	65,66	73,57	51,96
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	608,17	351,91	427,90	329,55	128,29
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	9,08	-	18,32	33,99	8,91

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn
(1)	(2)	(3)	(6)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	2.309,19	2.909,83	2.387,81	1.831,36	1.596,16
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.788,47	1.703,21	2.202,49	861,88	1.124,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.788,27	1.699,19	2.196,78	858,50	1.122,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	50,28	259,16	13,24	130,85	3,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	470,45	947,46	172,08	838,64	467,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.245,25	2.236,86	1.571,96	2.275,73	2.163,52
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	272,54	545,31	545,37	634,15	681,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	-	72,54	-	52,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	5,51	3,10	6,62	3,40	2,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	11,79	6,55	10,29	4,83	4,17
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	2,82	5,21	6,32	5,59	10,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	36,85	58,94	66,37	49,08	149,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	30,24	530,85	51,23	110,70	308,03
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	510,31	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	4,15	7,18	22,90	26,92	56,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	680,20	753,70	643,16	429,95	809,37
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	466,71	485,11	433,22	272,20	431,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	197,77	256,93	160,46	130,63	223,65
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	-	20,79	10,09	68,82
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	1,12	0,67	0,83	1,07	5,00
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	2,30	5,09	6,92	2,61	5,26
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,27	0,15	0,52	0,51	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	10,02	28,32	1,97	3,32	4,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	40,58	66,19	37,41	25,42	49,73
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	154,70	238,70	130,68	1.009,31	92,66
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	1,20	0,02	7,04	15,16	1,74

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	Xã Kiêu Phú	Xã Phú Cát	Xã Sóc Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.295,67	1.329,63	1.865,49	2.618,67	3.422,37
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	711,35	1.018,76	1.675,37	938,18	2.158,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	706,16	1.018,76	1.673,73	937,26	2.156,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	208,72	185,20	24,71	845,40	102,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	146,03	762,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	346,00	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	86,50	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	375,59	125,67	165,40	343,06	399,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.024,97	1.162,89	1.575,79	2.494,80	3.428,70
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	335,10	380,44	335,93	846,49	1.025,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	19,62	-	28,14	-	46,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	10,70	5,14	8,39	7,45	29,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	11,73	13,01	10,00	382,70	203,65
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	5,12	2,14	62,40	2,20	50,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	50,66	79,79	201,28	150,11	254,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	88,92	159,66	154,89	457,66	518,42
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	30,34	240,47	119,72
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	33,64	8,96	10,32	31,26	31,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	433,64	384,88	630,86	495,24	893,81
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	358,13	263,69	512,35	428,73	722,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	39,33	102,07	103,23	56,59	134,83
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	18,94	-	-	0,27	10,84
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	2,52	2,12	2,89	0,85	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	9,08	14,79	3,97	7,85	5,80
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,11	0,07	0,10	0,09	1,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	8,84	7,99	10,24	5,69	39,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	26,98	36,53	41,03	17,39	87,17
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	33,64	93,31	92,64	129,84	280,71
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	13,21	0,21	8,43	9,20	4,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã	Xã Thạch Thát
(1)	(2)	(3)	(6)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	2.437,24	2.630,76	3.194,43	4.636,92	1.904,52
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.589,24	623,54	2.552,85	1.557,70	1.682,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.584,70	616,63	2.550,84	1.543,62	1.676,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	348,70	453,88	206,24	1.103,06	67,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	418,20	1.460,20	-	1.730,06	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	4,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	81,10	93,14	435,34	246,10	149,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	2.689,70	2.650,79	2.321,44	3.102,63	1.280,51
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	363,64	703,77	610,93	851,66	481,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	35,00	24,00	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	21,95	15,14	10,82	16,96	10,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	221,52	184,32	0,04	427,56	32,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	20,32	10,58	0,20	2,27	69,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	131,83	176,16	236,63	170,78	50,83
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	113,51	677,72	107,50	86,77	119,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	302,80	-	-	50,91
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	31,42	29,67	60,81	31,26	12,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	1.445,97	589,01	909,46	1.158,60	391,22
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	1.171,16	471,54	632,03	588,20	314,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	134,48	110,15	218,35	144,35	65,37
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	1,44	-	-	1,47	0,22
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,50	0,08	-	404,98	0,27
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	19,07	6,53	1,98	8,73	5,71
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	5,02	0,31	0,15	0,05	0,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	5,51	5,56	10,42	7,53	4,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	55,05	73,08	98,19	86,19	18,74
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	275,41	191,45	337,26	294,31	101,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	2,28	0,48	18,83	24,38	9,52

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Hạ Bằng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thanh Oai
(1)	(2)	(3)	(6)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.707,61	1.591,14	40,49	5.208,08	1.419,28
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.105,77	1.552,71	0,00	813,70	807,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.078,30	1.552,66	0,00	763,84	797,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	269,49	4,19	31,76	535,98	404,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	1.020,74	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	946,50	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	1.757,32	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	219,90	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	332,35	34,24	8,73	133,84	207,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.433,07	1.575,43	4.331,78	1.817,18	1.259,24
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	654,92	440,78	320,50	413,19	340,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	-	41,74	-	141,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	4,87	14,41	23,38	6,33	7,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	105,43	15,00	1.169,66	437,00	21,86
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	19,06	47,40	58,71	4,00	4,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	54,55	63,15	1.300,13	45,19	61,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	28,57	400,92	458,32	152,50	86,01
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	140,53	298,91	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	20,29	16,12	89,54	7,13	24,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	413,21	490,39	835,38	455,09	473,87
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	375,92	397,36	619,07	313,87	322,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	29,47	75,00	15,90	29,03	89,46
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,04	3,75	-	67,79	0,79
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,14	3,51	5,50	1,20	1,59
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	3,37	4,56	5,67	4,40	7,12
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,12	0,33	-	0,06	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	12,61	4,19	0,37	0,61	7,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	35,41	40,00	6,13	160,06	31,05
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	104,45	59,21	117,47	143,22	84,64
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	1,86	0,28	0,32	20,10	9,15

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Bình Minh	Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh
(1)	(2)	(3)	(6)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.414,76	1.647,24	1.769,23	305,58	858,18
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.027,08	1.395,03	1.460,45	71,67	734,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.021,91	1.375,17	1.407,20	71,67	734,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	296,32	81,73	2,13	56,93	20,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	91,36	170,48	306,65	176,98	102,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.560,36	1.283,41	2.071,98	689,99	1.008,98
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	336,29	224,64	362,20	139,23	268,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	230,38	113,60	186,02	12,11	104,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	14,07	7,00	19,17	6,59	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	0,24	1,90	0,50	19,27	7,68
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	4,51	34,96	29,34	5,48	10,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	76,31	141,10	187,92	59,15	66,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	66,05	28,05	417,94	45,90	55,48
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	189,61	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	25,82	8,77	38,18	8,51	22,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	666,02	613,96	712,20	289,24	388,54
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	452,50	418,94	466,72	236,09	282,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	156,74	156,92	207,20	24,12	52,72
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,03	8,51	1,68	1,75	10,71
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,98	0,73	1,78	-	13,29
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	6,29	9,25	7,99	6,45	12,59
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,47	0,08	0,48	0,21	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	13,30	12,57	17,35	2,25	2,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	40,70	40,41	47,47	17,02	46,30
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	112,46	65,22	91,88	93,77	55,69
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	1,81	8,20	3,40	0,54	27,15

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Nam Phú	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín
(1)	(2)	(3)	(6)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	286,30	419,41	61,46	1.171,06	1.164,94
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	67,00	326,21	57,75	832,45	1.056,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	67,00	323,67	57,75	831,46	1.046,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	14,40	9,85	0,35	7,00	0,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	204,90	83,36	3,36	331,61	107,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.096,79	857,92	552,69	1.724,99	1.660,81
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	244,91	189,77	131,55	291,89	371,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	166,40	59,00	45,68	160,57	101,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	20,40	31,57	23,75	19,46	24,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	8,90	24,42	9,13	-	7,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	4,05	5,08	11,22	3,15	14,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	49,00	43,53	83,55	206,12	227,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	36,69	108,46	46,09	201,98	120,18
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	144,00	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	12,36	16,37	15,31	8,22	14,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	294,60	338,96	170,28	648,19	612,29
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	179,65	236,73	127,79	370,58	426,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	76,66	40,66	2,44	173,91	85,02
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	4,01	2,50	4,76	0,97	0,14
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,25	0,07	14,11	1,45	3,19
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	11,15	14,22	1,67	15,66	42,11
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,06	-	-	0,05	0,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	3,22	5,70	1,19	34,84	16,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	22,42	18,31	8,09	36,07	55,60
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	246,19	33,12	22,16	122,71	109,96
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	4,18	61,63	25,71	0,05	3,95

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	Xã Hòa Xá
(1)	(2)	(3)	(6)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1.308,83	767,11	2.779,13	2.529,28	2.579,69
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	440,64	229,68	1.413,97	2.039,64	1.910,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	440,64	229,39	1.395,52	2.035,86	1.843,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	204,68	32,76	109,28	62,17	204,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	663,51	504,66	1.255,87	427,47	464,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.584,80	1.685,81	1.360,89	1.306,31	1.459,95
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	461,39	385,45	297,59	386,65	468,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	74,00	70,14	83,23	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	21,49	23,50	27,26	33,01	29,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	7,63	17,10	2,89	4,36	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	6,32	19,80	2,34	1,38	2,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	61,12	69,80	55,50	48,02	49,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	56,38	170,20	51,52	41,84	71,55
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	12,97	19,85	6,46	8,31	7,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	554,64	673,17	677,51	624,13	614,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	342,80	375,82	467,48	515,42	504,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	125,71	215,11	180,05	91,98	102,34
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	2,60	0,05	1,76	0,11	0,11
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	3,50	1,51	4,14	1,15	0,82
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	17,81	14,91	8,81	6,57	4,73
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,07	0,07	0,54	0,16	0,18
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	13,49	20,26	16,98	16,13	8,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	35,96	40,59	37,25	38,43	38,95
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	292,37	195,79	108,83	112,36	176,33
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	8,53	2,56	5,96	13,30	10,56

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu
(1)	(2)	(3)	(6)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	4.599,97	-	-	-	106,09
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	1.823,62	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	1.662,61	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	81,41	-	-	-	75,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	2.694,95	-	-	-	30,89
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	2.165,75	296,58	261,65	258,69	646,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	512,48	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	-	55,39	132,35	84,21	145,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	37,51	37,06	1,54	6,42	6,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	37,24	33,92	14,12	2,22	40,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	0,69	2,95	0,28	0,10	1,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	59,14	27,45	27,41	31,47	40,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	97,86	6,22	20,47	19,91	188,59
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	30,00	-	-	-	150,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	5,99	6,16	15,08	19,91	3,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	1.176,61	107,08	61,46	84,02	171,36
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	854,25	71,41	58,90	71,05	147,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	302,90	0,22	-	0,12	17,90
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,32	21,19	-	-	0,02
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	4,42	-	-	-	0,42
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	6,02	0,32	0,14	0,01	1,84
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,35	0,10	0,01	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	13,85	2,38	1,51	0,50	1,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	68,69	0,00	0,12	-	11,21
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	161,68	24,14	2,40	29,84	39,53
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	5,15	-	-	-	1,79

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đình	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát	Phường Cầu Giấy
(1)	(2)	(3)	(6)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	74,98	8,15	147,80	381,79	2,47
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	1,50	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	1,50	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	62,44	3,43	16,99	81,54	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	12,54	4,72	129,31	300,25	2,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	547,65	515,34	735,00	1.046,05	382,68
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	184,21	173,11	204,26	196,01	129,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	3,34	22,46	2,04	0,47	14,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	26,14	7,74	25,90	54,27	4,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	13,85	2,29	19,11	2,31	0,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	48,53	42,32	134,13	233,18	48,44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	84,51	18,56	70,33	74,74	37,56
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	50,00	-	-	30,12	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	25,08	18,27	10,08	4,14	37,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	149,15	195,86	166,32	159,87	140,43
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	113,66	147,63	145,52	100,82	98,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	7,03	0,57	0,69	5,34	0,03
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	1,05	0,22	0,89	0,15	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,03	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,04	1,36	1,20	4,93	0,02
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,10	0,02	0,27	0,05	2,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	1,32	2,00	2,44	3,68	2,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	12,62	4,98	11,88	8,84	2,14
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	23,99	46,01	98,58	312,68	1,88
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	4,34	25,24	1,76	43,11	8,59

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa	Phường Đồng Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
(1)	(2)	(3)	(6)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	1,12	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	1,12	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	434,77	398,56	206,70	242,54	193,24
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	172,85	161,93	97,84	88,73	101,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	16,16	3,82	2,00	1,60	1,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	28,63	11,70	3,21	5,76	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	3,62	3,80	0,64	0,36	1,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	66,09	44,09	20,39	58,44	4,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	14,20	24,15	5,90	12,85	15,52
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	13,78	23,31	5,90	12,85	15,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	127,42	137,84	66,89	67,04	56,86
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	110,49	114,59	60,27	59,29	50,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	0,08	-	0,08	0,18	0,01
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	-	2,21	-	5,02
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	-	-	0,27	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,68	0,02	0,43	0,28	0,04
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	2,08	0,04	0,01	0,50	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	1,05	2,15	2,00	1,36	1,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	0,82	2,45	-	-	-
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	3,93	6,64	7,84	6,39	10,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	(0,00)	11,66	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Láng	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(6)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	-	-	5,59	60,97	429,31
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	5,00	41,50	157,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	5,00	41,50	157,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	-	-	-	11,57	48,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	-	-	0,59	7,89	223,06
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	187,56	183,54	920,19	712,22	872,65
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	66,13	77,53	346,31	289,88	220,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	2,10	2,04	17,71	9,44	10,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	2,86	2,39	41,62	4,43	16,98
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	1,16	1,17	14,86	0,52	0,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	38,63	17,97	85,16	79,11	24,45
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	6,96	17,05	49,78	49,97	274,05
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	6,96	16,47	31,40	18,12	40,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	58,23	47,43	295,27	250,31	253,93
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	54,53	46,49	264,16	203,74	216,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	0,03	0,11	-	7,83	23,79
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,00	0,25	0,42	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	-	0,01	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,02	0,36	3,57	9,93	0,76
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	2,09	-	1,01	0,03	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	2,43	1,19	2,15	2,15	5,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	0,80	0,00	17,91	10,36	16,19
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	8,24	16,76	49,41	16,05	49,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	-	-	0,91	3,92	14,30

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Phú Lương	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai
(1)	(2)	(3)	(6)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	318,87	78,24	-	7,36	0,99
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	311,76	68,48	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	311,76	68,48	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	0,64	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	6,46	9,76	-	7,36	0,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	622,95	558,38	262,48	224,92	291,30
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	204,91	178,01	76,88	115,32	129,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	5,39	4,99	13,87	5,63	3,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	0,41	0,77	10,15	0,01	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	2,98	5,55	1,84	0,37	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	35,62	22,67	16,14	11,47	55,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	22,92	97,01	17,25	25,64	7,17
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	2,71	76,06	16,10	5,95	3,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	306,34	226,79	97,83	59,82	81,54
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	262,86	202,96	68,44	56,65	69,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	15,71	7,60	-	0,03	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,77	-	2,20	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	1,62	0,13	0,03	0,24
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	1,53	1,76	0,36	0,12	0,35
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,04	0,04	0,01	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	3,96	0,38	2,26	0,51	1,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	19,84	6,21	-	0,04	0,54
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	20,57	16,00	26,26	6,11	12,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	5,86	0,24	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Linh Nam	Phường Hoàng Mai	Phường Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	-	-	316,99	99,81	71,01
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	58,39	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	56,85	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	-	-	10,89	0,19	0,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	-	-	247,71	99,62	71,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	193,56	167,79	768,30	771,67	365,15
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	71,48	42,48	89,51	266,86	192,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	6,42	13,25	6,62	3,44	7,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	4,43	10,12	17,21	3,11	4,15
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	0,53	6,37	0,59	1,70	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	14,39	25,26	18,66	29,20	24,45
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	15,49	17,11	133,27	53,59	31,23
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	14,51	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	14,26	16,28	20,54	21,60	2,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	66,61	51,80	185,86	244,75	87,43
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	57,42	49,43	141,48	180,38	74,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	0,01	0,03	20,39	3,62	6,04
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	1,08	1,43	0,05	1,95	0,32
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,01	0,01	0,81	5,10	1,02
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	1,04	0,08	-	1,14	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	2,38	1,37	1,73	1,47	3,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	0,11	-	2,12	11,72	8,33
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	11,72	0,03	312,73	155,85	4,52
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	-	-	-	0,03	1,01

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt	Phường Yên Sở	Phường Long Biên
(1)	(2)	(3)	(6)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	2,52	22,04	20,12	151,49	699,91
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	4,00	10,84	2,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	4,00	10,84	2,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	-	0,03	0,07	0,02	271,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	2,52	22,01	16,05	140,63	426,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	354,52	487,59	381,22	406,09	1.180,07
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	203,86	230,50	120,28	72,63	341,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	0,83	13,62	1,22	0,06	1,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	2,32	11,05	-	1,21	125,54
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	0,69	7,42	4,01	2,19	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	15,76	27,02	24,20	21,83	143,90
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	15,05	21,87	29,07	30,06	72,39
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	17,70
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	5,28	19,55	17,89	13,47	2,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	99,91	133,86	112,78	259,16	270,84
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	88,13	113,59	81,81	110,55	208,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	0,02	1,61	1,88	44,21	8,35
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	1,74	2,53	3,38	-	1,61
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	-	-	0,03	0,03
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,31	0,01	0,54	2,48	1,48
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	-	0,23	0,06	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	1,43	1,52	0,22	0,48	3,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	0,02	7,77	2,77	1,13	10,72
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	14,65	32,96	86,67	17,33	210,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	0,14	26,09	3,50	0,10	35,14

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương
(1)	(2)	(3)	(6)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	107,40	273,87	133,57	40,59	171,73
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	27,32	58,34	16,11	54,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	27,32	58,34	16,11	54,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	0,19	2,21	2,28	2,15	22,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	107,21	244,34	72,96	22,33	94,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	1.135,82	972,99	878,40	964,34	912,55
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	408,22	363,46	274,79	270,22	204,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	5,92	9,40	4,59	46,54	8,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	45,20	7,00	18,15	27,35	95,68
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	1,46	3,39	0,37	6,04	41,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	54,77	63,00	45,65	195,14	113,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	90,08	92,13	123,91	31,81	83,59
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	52,58	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	12,21	5,72	7,57	22,54	7,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	249,35	291,19	281,60	351,20	305,14
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	146,02	179,02	224,34	299,12	273,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	2,16	4,85	6,29	8,38	8,93
2.8.3	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,43	-	-	0,88	0,36
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	4,75	0,07	-	-	4,26
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	2,17	4,72	2,84	1,34	1,90
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,01	1,29	0,02	0,41	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	2,70	4,15	2,08	3,79	4,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	9,43	10,50	5,07	5,76	13,62
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	268,69	128,76	122,20	26,49	41,72
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	14,04	39,61	18,07	4,65	0,98

STT	Chi tiêu sử dụng đất *	Mã	Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ	Phường Phú Thượng	Phường Tây Hồ	Phường Hồng Hà
(1)	(2)	(3)	(6)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	66,74	249,30	39,03	3,84	446,51
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	41,37	199,07	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	41,37	199,07	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	5,08	2,31	33,86	0,00	7,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	20,29	47,93	5,17	3,83	438,67
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	490,44	558,87	669,92	1.052,99	1.057,05
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	187,95	156,29	236,30	237,66	279,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	7,34	11,47	1,84	18,93	6,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	7,35	9,70	5,89	5,02	1,32
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	4,78	12,13	1,34	4,08	2,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	35,80	32,88	27,00	38,66	12,90
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	18,65	28,42	22,73	56,60	34,29
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	11,99	21,41	14,04	55,42	30,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	195,67	239,38	189,60	126,67	189,28
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	157,77	198,43	131,12	115,02	128,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	4,90	13,41	0,03	0,43	3,39
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	-	-	0,00	0,88	0,05
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	-	-	-	0,01	0,00
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	0,47	1,54	2,61	0,30	1,20
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	0,03	3,43	0,03	0,00	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	1,84	3,45	2,20	8,22	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	14,85	9,34	8,89	2,63	3,11
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	16,22	55,80	174,14	554,52	527,33
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	-	6,29	16,54	1,61	14,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Hà Nội (ha)	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoàn Phương
(1)	(2)	(3)	(6)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172.444	2,35	0,08	0,00	638,63	1.343,80	2.029,44
	<i>Trong đó:</i>		0	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.126	-	-	-	397,05	466,50	436,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.194	-	-	-	365,33	389,83	429,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.957	-	-	-	90,31	523,81	1.008,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.017	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.881	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.991	-	-	-	34,05	43,86	130,58
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.528	-	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp còn lại		35.471,59	2,35	0,08	0,00	117,22	309,63	453,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162.543	302,92	326,26	323,38	1.665,39	1.909,71	3.692,34
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.515	-	-	-	-	-	433,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.442	148,03	140,18	140,29	473,38	433,31	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.417	4,04	4,22	0,39	10,14	104,95	18,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.620	4,96	5,16	72,07	36,83	264,49	638,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1.300	0,40	3,09	0,13	7,79	1,61	0,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11.681	18,05	39,25	8,93	113,05	76,93	731,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.309	38,15	19,62	3,73	109,17	243,55	422,98
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.828	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.945	1,29	9,67	3,63	69,01	210,64	309,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52.731	63,11	98,84	73,94	608,87	533,10	447,75
	<i>Trong đó:</i>								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.300	59,25	86,52	69,17	364,88	373,04	339,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.319	-	-	0,00	132,40	50,54	97,20
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	498	0,03	1,19	-	53,38	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	761	0,04	0,09	-	0,15	84,16	0,72
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	1,90	0,11	0,07	6,03	13,76	5,22
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	93	-	-	0,05	0,30	0,57	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	868	0,86	1,67	-	9,14	8,99	22,72
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.795	3,00	2,05	2,27	26,27	40,91	17,57
	Đất phi nông nghiệp còn lại		22.863,73	22,34	12,17	21,64	270,75	201,86	958,83
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	997	4,64	0,26	0,08	1,08	0,94	0,80